

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 115/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 9 - 2023
“V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình, ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Hoàng; ông Nguyễn Lâm Tới.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành, Thư ký Toà án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Chi, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 189/2023/TLST-HN&GD ngày 22 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2023, giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1990, nơi cư trú: tổ A, ấp V, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: tổ A, ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang; vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1991, nơi cư trú: tổ A, ấp V, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị H (sau đây gọi tắt là bà H hoặc nguyên đơn) trình bày: Bà với ông Nguyễn Văn H1 tự quen biết, yêu thương nhau, được gia đình hai bên tổ chức đám cưới năm 2015 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện (nay là thị xã) Tịnh Biên vào ngày 20/11/2018. Quá trình chung sống, đến năm 2019, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông H1 nghiện game bắn cá, cờ bạc, không quan tâm chăm sóc vợ con; mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn và vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ tháng 4/2023 đến nay. Khi vợ chồng mâu thuẫn vào năm 2019, bà đi

làm ở Bình Dương, ông H1 có điện thoại năn nỉ nên bà quay về chung sống; tuy nhiên, sau đó ông H1 vẫn không thay đổi, mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được, ông H1 còn đề nghị bà gửi đơn ly hôn, hiện bà với ông H1 không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, mâu thuẫn giữa vợ chồng là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn tình cảm vợ chồng nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H1.

Về con chung, cấp dưỡng: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Trí K, sinh ngày 18/6/2016 và Nguyễn Thúy A, sinh ngày 26/11/2021; cháu K đang sinh sống cùng ông H1, cháu A đang sinh sống cùng bà nên khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu A, đồng ý giao cháu K cho ông H1 nuôi dạy, các bên không cấp dưỡng qua lại để nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: Trích lục kết hôn Trần Thị H - Nguyễn Văn H1; giấy khai sinh Nguyễn Thúy A; trích lục khai sinh Nguyễn Trí K (đều là bản sao) cùng một số tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, ghi nhận ý kiến nhưng vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa,

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng, bà Trần Thị H với ông Nguyễn Văn H1 có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng; hiện bà H và ông H1 đã không còn sống chung, cả hai không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng của bà H đối với ông H1 đã không còn, không thể hàn gắn để xây dựng gia đình hạnh phúc, bà Hoa cương q yêu cầu ly hôn với ông H1. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn

nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông H1; về con chung, bà H được trực tiếp nuôi dạy con chung Nguyễn Thúy A, ông H1 được trực tiếp nuôi dạy con chung Nguyễn Trí K, các bên không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung, bà H không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy:

* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn H1; ông H1 cư trú trên địa bàn thị xã T, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi phiên tòa được mở, bà H có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa; ông Nguyễn Văn H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông H1.

* Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn H1 chung sống với nhau từ năm 2015 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện (nay là thị xã) Tịnh Biên số 146/2018 ngày 20/11/2018 theo trích lục kết hôn số 1174/TLKH-BS ngày 20/11/2018 nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Bà H trình bày, sau khi kết hôn, bà với ông H1 chung sống tại tổ A, ấp V, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang; đến năm 2019, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông H1 nghiện game bắn cá, cờ bạc, không quan tâm chăm sóc vợ con; mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn; bà với ông H1 đã không còn sống chung với nhau từ tháng 4/2023 đến nay; bà đã trở về nhà cha mẹ ruột ở ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang sinh sống. Năm 2019, khi vợ chồng mâu thuẫn bà đi Bình Dương làm và ông H1 có điện thoại năn nỉ nên bà

quay về; tuy nhiên, sau khi về chung sống, ông H1 vẫn không thay đổi, mâu thuẫn vợ chồng vẫn không giải quyết được, ông H1 còn đề nghị bà gửi đơn ly hôn; bà xác định hiện tình cảm vợ chồng với ông H1 không còn, mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với ông H1.

Kết quả xác minh của Tòa án với địa phương nơi bà H, ông H1 sinh sống có nội dung: ông H1 hiện đang sinh sống ở địa phương, bà H, ông H1 không có đơn yêu cầu nên Bấp Võ Đầu không hòa giải mâu thuẫn giữa vợ chồng ông H1, bà H, không biết được mâu thuẫn giữa bà H, ông H1.

Sau khi thụ lý, giải quyết yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông H1, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng yêu cầu ông H1 cung cấp lời khai, ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà H và triệu tập ông H1 đến ghi nhận ý kiến nhưng ông H1 không đến Tòa án làm việc cũng như không có ý kiến phản hồi, cho thấy ông H1 không quan tâm đến tâm tư nguyện vọng của bà H và không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình.

Xét thấy, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc phải có sự tự nguyện từ cả vợ và chồng, cả hai cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, nếu chỉ có sự níu kéo từ một phía sẽ không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân sẽ không đạt được. Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H, ông H1 đã kéo dài, các bên không tự hòa giải được và đã không còn chung sống với nhau. Bà H kiên quyết yêu cầu ly hôn vì không còn tình cảm với ông H1. Vì vậy, yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân của bà H với ông H1 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng: Bà H xác định, trong thời gian chung sống, bà với ông H1 có 02 con chung là Nguyễn Trí K, sinh ngày 18/6/2016 và Nguyễn Thúy A, sinh ngày 26/11/2021; cháu Nguyễn Thúy A hiện đang sống cùng bà nên bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu A và không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng; cháu Nguyễn Trí K hiện đang sống cùng ông H1 nên bà đồng ý giao cháu K cho ông H1 được tiếp tục nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu A của bà H thấy rằng, cháu A hiện dưới 36 tháng tuổi đang do bà H nuôi dạy, ông H1 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không cung cấp văn bản ý kiến đối với yêu cầu nuôi con chung, cấp dưỡng của bà H nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Xét việc bà H không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện và sự tự nguyện này không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H về việc bà H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thúy A, ông H1 không phải cấp dưỡng nuôi con; giao cháu Nguyễn Trí K cho ông H1 được tiếp tục nuôi dưỡng, bà H không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà **Trần Thị H** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà **H** đã nộp. Ông **Nguyễn Văn H1** không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị H**.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị H** được ly hôn ông **Nguyễn Văn H1**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 146/2018, ngày 20/11/2018 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện (nay là thị xã) Tịnh Biên, tỉnh An Giang cấp không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung, cấp dưỡng: Bà **Trần Thị H** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Nguyễn Thúy A**, sinh ngày 26/11/2021; ông **Nguyễn Văn H1** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Nguyễn Trí K**, sinh ngày 18/6/2016; bà **Trần Thị H**, ông **Nguyễn Văn H1** không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà **Trần Thị H**, ông **Nguyễn Văn H1** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở lẫn nhau trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà **Trần Thị H** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số TU/2022/0009184 ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Tịnh Biên; bà **H** đã nộp đủ án phí.

Ông **Nguyễn Văn H1** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc

không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND thị xã Tịnh Biên (2);
- Chi cục THADS thị xã Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu Văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phí Thị Phương Nhung